

附录 Phụ lục

HSK (二级) 模拟试卷 Đề thi mô phỏng HSK cấp độ 2

注 意

Những điểm cần lưu ý

- I. Đề thi HSK cấp độ 2 bao gồm hai phần:
 1. Phần nghe (35 câu hỏi, khoảng 25 phút)
 2. Phần đọc (25 câu hỏi, 20 phút)
- II. Khi làm bài, thí sinh viết câu đáp án vào bài thi trước, sau đó viết vào phiếu trả lời trong năm phút cuối cùng.
- III. Thời gian hoàn thành toàn bộ bài thi là khoảng 55 phút, bao gồm cả thời gian thí sinh điền các thông tin cá nhân (năm phút).

一、听 力

第一部分

第 1-10 题

例如:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我 家 有 三 个 人。 ✓
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公 共 汽 车 qù shàng bān. 去 上 班。 ✕
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

6.		
7.		
8.		
9.		
10.		

QT Education

学而优

第二部分

第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?

例如：男：你 喜欢 什么 运动？

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.

女：我 最 喜欢 踢 足球。

D

11.

☐

12.

☐

13.

☐

14.

☐

15.

☐

第 16–20 题

A



B



C



D



E



16.

☐

17.

☐

18.

☐

19.

☐

20.

☐

第三部分

第 21-30 题

例如: Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男: 小 王, 这里 有几个 杯子, 哪个 是你的?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女: 左边 那个 红色 的是 我的。

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问: 小 王 的 杯子 是 什么 颜色的?

- | | | | |
|-----|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| | hóngsè
A 红色 ✓ | hēisè
B 黑色 | báisè
C 白色 |
| 21. | zuò chūzūchē
A 坐 出租车 | zǒu lù
B 走路 | zuò gōnggòngqìchē
C 坐 公共汽车 |
| 22. | xīngqī sì
A 星期四 | jīntiān
B 今天 | xīngqī wǔ
C 星期五 |
| 23. | jīntiān bù chū mén
A 今天 不出 门 | jīntiān chū mén
B 今天 出 门 | míngtiān tiānqì hǎo
C 明天 天气 好 |
| 24. | tā mǎi de
A 她 买的 | tā zhàngfu mǎi de
B 她 丈夫 买的 | tā péngyou mǎi de
C 她 朋友 买的 |
| 25. | gěi tā shǒujī
A 给 他 手机 | sòng tā shǒujī
B 送 他 手机 | bāng tā zhǎo shǒujī
C 帮 他 找 手机 |
| 26. | zhège yǒudiǎnr xiǎo
A 这个 有点儿 小 | zhège bú guì
B 这个 不 贵 | nàge hěn piányi
C 那个 很 便宜 |
| 27. | xiànzài
A 现在 | shí fēnzhōng yǐhòu
B 十 分钟 以后 | èrshí fēnzhōng yǐhòu
C 二十 分钟 以后 |
| 28. | Lǐ lǎoshī bú zài
A 李 老师 不在 | Lǐ lǎoshī hěn máng
B 李 老师 很 忙 | tā dǎcuò diànhuà le
C 她 打错 电话 了 |
| 29. | míngtiān
A 明天 | xià ge yuè
B 下 个月 | xīngqī yī
C 星期一 |
| 30. | tiàoguò yí cì
A 跳过 一次 | tiàoguò jǐ cì
B 跳过 几次 | méi tiàoguò
C 没 跳过 |

第四部分

第 31–35 题

Qǐng zài zhèr xiě nín de míngzi.

例如：女：请 在这 儿 写 您 的 名字。

Shì zhèr ma?

男：是 这 儿 吗？

Bú shì, shì zhèr.

女：不 是，是 这 儿。

Hǎo, xièxie.

男：好，谢 谢。

Nán de yào xiě shénme?

问：男 的 要 写 什 么？

míngzi
A 名字 ✓

shíjiān
B 时间

fángjiān hào
C 房间 号

31. A qù wàimian wánr
去 外面 玩儿

B zài jiā xiūxi
在 家 休息

C qù xuéxiào
去 学校

32. A méi xiěwán
没 写完

B méi tīngdǒng
没 听懂

C kǎo de búcuò
考 得 不错

33. A yí ge cài
一 个 菜

B niúròu
牛 肉

C fúwùyuán jièshào de cài
服 务 员 介 绍 的 菜

34. A sòng yīfu
送 衣服

B guò shēngrì
过 生日

C qù shāngdiàn
去 商店

35. A yí ge
一 个

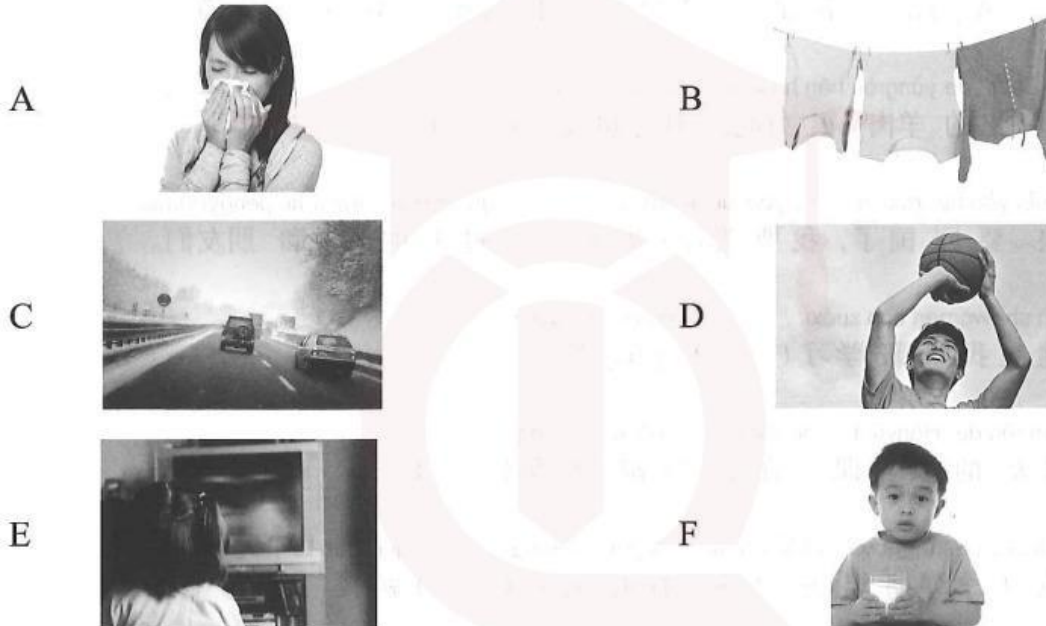
B liǎng ge
两 个

C sān ge
三 个

二、阅 读

第一部分

第 36-40 题



Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Bié lí diànshìjī tài jìn, duì yǎnjīng bù hǎo.

36. 别离电视机太近，对眼睛不好。

Wáng lǎoshī shēng bìng le, xiànzài zhèngzài jiālǐ xiūxi ne.

37. 王 老师 生病 了，现在 正在 家里 休息 呢。

Nà jiàn báisè de yīfu wǒ yǐjīng bāng nǐ xǐ le.

38. 那 件 白色 的 衣服 我 已经 帮 你 洗 了。

Niúnnǎi duì shēntǐ hěn hǎo, suǒyǐ nǐ měi tiān yào duō hē yìdiǎnr.

39. 牛奶 对 身体 很 好，所以 你 每 天 要 多 喝 一点 儿。

Yīnwèi xià xuě, suǒyǐ lùshang de chē dōu kāi de hěn màn.

40. 因为 下 雪，所以 路 上 的 车 都 开 得 很 慢。

☒ D

☐
☐
☐
☐
☐

第二部分

第 41–45 题

shìqíng zuì bāngzhù kāishǐ guì dǒng
A 事情 B 最 C 帮助 D 开始 E 贵 F 懂

Zhèr de yáng ròu hěn hǎo chī, dàn shì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Kuài yào huí guó le, wǒ yào xièxiè nàxiē guo wǒ de lǎoshī hé péngyou men.
41. 快要回国了，我要谢谢那些（ ）过我的老师和朋友们。

Tā shì wǒ men bān xué xí hǎo de xué sheng.
42. 他是我们班学习（ ）好的学生。

Jīn tiān de Hànyǔ kè tài nán le, wǒ dōu méi tīng
43. 今天的汉语课太难了，我都没听（ ）。

Wǒ xià ge xīng qī yào qù Shànghǎi, nǐ yǒu shén me jiù zhǎo Lǐ lǎoshī ba.
44. 我下个星期要去上海，你有什么（ ）就找李老师吧。

Dōu shí diǎn duō le, diànyǐng shén me shí hòu
45. 都十点多了，电影什么时候（ ）？

第三部分

第 46-50 题

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.

例如：现在 是 11 点 30 分， 他们 已经 游了 20 分钟 了。

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我 跳 得 非常 好。 (×)

Hěn cháng shíjiān dōu méiyǒu hé gēge yìqǐ pǎo bù le, wǒ xiǎng míngtiān zǎodiǎnr qǐ chuáng,

46. 很 长 时间 都 没有 和 哥哥 一起 跑步 了，我 想 明天 早点儿 起 床，

hé tā yìqǐ qù yùndòng yùndòng.

和 他 一起 去 运动 运动。

Gēge hěn cháng shíjiān méiyǒu pǎo bù le.

* 哥哥 很 长 时间 没有 跑步 了。 ()

Chuān hóng dàyī de nàge nǚrén shì wǒmen de Hànyǔ lǎoshī, tā xìng Wáng. Xuéxí shí yǒu

47. 穿 红 大衣 的 那个 女人 是 我们 的 汉语 老师，她 姓 王。学习 时 有

shénme wèntí, dàjiā dōu ài qù wèn tā.

什么 问题，大家 都 爱 去 问她。

Wáng lǎoshī shì Hànyǔ lǎoshī.

* 王 老师 是 汉语 老师。 ()

Kuài guò xīnnián le, suǒyǐ fēijīpiào bǐ shàng ge yuè guì le. Shàng ge yuè yì zhāng jīpiào liǎng

48. 快 过 新年 了，所以 飞机票 比 上 个月 贵 了。上 个月 一 张 机票 两

qiān sān bǎi kuài, zhège yuè jiù sān qiān kuài le.

千 三百 块，这个 月 就 三 千 块 了。

Shàng ge yuè de jīpiào bǐjiào piányi.

* 上 个月 的 机票 比较 便宜。 ()

Míngtiān shì wǒ de shēngrì, wǒ xīwàng dàjiā dōu néng lái wǒ jiā wánr. Wǒ gěi dàjiā zhǔnbèi le

49. 明天 是 我的 生日，我 希望 大家 都 能 来 我家 玩儿。我 给 大家 准备 了

píngguǒ, xīguā, háiyǒu kāfēi hé niúǎi.

苹果、 西瓜，还有 咖啡 和 牛奶。

Dàjiā dōu xiǎng qù tā de jiā wánr.

* 大家 都 想 去 他 的 家 玩儿。 ()

Wǒ yǒu liǎng ge dìdì, yí ge ài pǎo bù, yí ge ài tī zúqiú. Wǒ yě hěn xǐhuan yùndòng.

50. 我 有 两 个 弟 弟， 一 个 爱 跑 步， 一 个 爱 踢 足 球。 我 也 很 喜 欢 运 动。

Dànshì wǒ xuéxí hěn máng, méiyǒu shíjiān qù yùndòng.

但 是 我 学 习 很 忙， 没 有 时 间 去 运 动。

Wǒ yīnwèi xuéxí hěn máng, suǒyǐ bù xǐhuan yùndòng.

* 我 因 为 学 习 很 忙， 所 以 不 喜 欢 运 动。 ()



QT Education

学而优

第四部分

第 51-55 题

Wǒ péngyou cóng Shànghǎi lái Běijīng wánr, xiǎng zhǎo yí ge piányi yìdiǎnr de bīnguǎn.

A 我 朋友 从 上海 来北京 玩儿, 想 找 一个便宜一点儿的 宾馆。

Tā shì Wáng Fāng de dìdì, jīnnián gāng qī suì.

B 他是 王 方 的弟弟, 今年 刚 七岁。

Huānyíng huānyíng, kuài qǐng jìn.

C 欢迎 欢迎, 快 请 进。

Wáng lǎoshī wèi shéme zhème xǐhuan nǐ?

D 王 老师 为 什么 这么 喜欢你?

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在哪儿呢? 你 看见 他 了吗?

Nǐ de shēntǐ zěnmeyàng le?

F 你的 身体 怎么样 了?

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.

例如: 他 还 在 教室里 学习。

E

Cóng zhèr wǎng qián zǒu, dào dì yí ge lùkǒu zài xiàng yòu zǒu, jiù yǒu yí ge.

51. 从 这儿 往 前 走, 到 第一个路口再 向 右 走, 就有一个。 ☐

Yīshēng shuō kěyǐ bù chī yào le, dànshì hái yào duō xiūxi.

52. 医生 说 可以 不吃 药 了, 但是 还 要 多 休息。 ☐

À! Nǐ jiā de xīn fángzi zhēn piàoliang!

53. 啊! 你家的 新 房子 真 漂亮! ☐

Yīnwèi wǒ shàng kè de shíhòu cháng huídá lǎoshī de wèntí.

54. 因为 我 上 课 的 时候 常 回答 老师 的 问题。 ☐

Nàbian xiàozhe shuōhuà de nánhái'r shì shéi?

55. 那边 笑着 说话 的 男孩儿 是 谁? ☐

第 56-60 题

Míngtiān shì nǐ de shēngrì, zhù nǐ shēngrì kuàilè.

A 明天 是你的生日，祝你生日 快乐。

Ménkǒu mài shuǐguǒ de nàge nánrén jīntiān zěnméi lái?

B 门口 卖 水果 的 那个男人 今天 怎么 没来？

Wǒ bù xiǎng chī zǎofàn le.

C 我 不 想 吃 早饭了。

Zhège xiǎo gǒu shì wǒ guò shēngrì de shíhòu, bàba sòng gěi wǒ de.

D 这个 小 狗 是我 过 生日 的时候，爸爸 送 给 我的。

《Hòutiān》nàge diànyǐng nǐ kànguo ma? Tīngshuō hěn yǒu yìsi.

E 《后天》那个 电影 你 看过 吗？听说 很 有意思。

Rénmen dōu shuō “zǎofàn yào chī hǎo”. Wǒ gěi nǐ zhǔnbèi le jīdàn hé niúǎi.

56. 人们 都 说 “早饭 要 吃 好”。我 给 你 准备 了 鸡蛋 和 牛奶。

☐

Tā de yǎnjīng dàdà de, zhēn piàoliang.

57. 它 的 眼睛 大大的，真 漂亮。

☐

Wǒ dōu kànguo liǎng cì le, zhēn búcuò.

58. 我 都 看过 两 次 了，真 不错。

☐

Lí wǒ de shēngrì hái yǒu yí ge duō yuè ne.

59. 离 我的 生日 还 有 一个 多 月 呢。

☐

Tiānqì bù hǎo de shíhòu, tā jiù bù lái le.

60. 天气 不好 的 时候，他 就 不 来了。

☐